

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG

-----***-----



THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

*(Ban hành theo Quyết định số 1566/QĐ-ĐHNT ngày 08 tháng 04 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại thương)*

Hà Nội – Tháng 04/2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	2
1. Tên cơ sở đào tạo.....	2
2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh.....	2
3. Địa chỉ.....	2
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử.....	2
5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin tuyển sinh.....	2
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh.....	2
7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo.....	2
II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY	2
1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển.....	2
2. Mô tả phương thức tuyển sinh.....	3
3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.....	3
4. Số lượng tuyển sinh.....	3
5. Các thông tin tuyển sinh chung.....	3
6. Tổ chức tuyển sinh.....	4
6.1. Phương thức xét tuyển thẳng theo Quy chế của Bộ GD&ĐT.....	4
6.2. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT khi đáp ứng các điều kiện đảm bảo chất lượng của trường.....	7
6.3. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.....	10
6.4. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy trong nước và kết quả đánh giá năng lực quốc tế.....	13
7. Thời gian đăng ký và công bố kết quả.....	18
8. Chính sách ưu tiên.....	18
9. Mức thu dịch vụ tuyển sinh.....	18
10. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh.....	18
11. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy.....	18
12. Các nội dung khác.....	19
13. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất.....	21
PHỤ LỤC 1	22
PHỤ LỤC 2	25
PHỤ LỤC 3	27

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

(Ban hành theo Quyết định số 1566/QĐ-ĐHNT ngày 08 tháng 04 năm 2026 của

Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại thương)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo

- Tên Tiếng Việt: **Trường Đại học Ngoại thương**
- Tên Tiếng Anh: **FOREIGN TRADE UNIVERSITY**

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh

NTH - Trường Đại học Ngoại thương

3. Địa chỉ

- Tại Hà Nội: Số 91, Phố Chùa Láng, Phường Láng, TP. Hà Nội;
- Tại TP. Hồ Chí Minh: Số 15, Đường D5, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh;
- Tại Quảng Ninh: Số 260, Đường Bạch Đằng, Phường Vàng Danh, Tỉnh Quảng Ninh.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử

Website: <http://www.ftu.edu.vn>

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin tuyển sinh

Đường link công khai quy chế tuyển sinh; thông tin tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://www.ftu.edu.vn>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

- Tại Hà Nội: 0352.530.798 hoặc 0395.790.564
- Tại TP. Hồ Chí Minh: 0283.512.7257
- Tại Quảng Ninh: 020.3385.0413

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

Đường link công khai các thông tin về hoạt động và các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Ngoại thương: <http://ftu.edu.vn/>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Đối tượng dự tuyển: Các thí sinh tính tới thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức đã được công nhận tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương) bao gồm: các thí sinh đã tốt nghiệp THPT tại Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

- Điều kiện dự tuyển:
 - + Đáp ứng các điều kiện xét tuyển năm 2026 của trường;
 - + Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
 - + Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của trường;
 - + Không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Trường tuyển sinh theo **04** phương thức xét tuyển.

- Phương thức xét tuyển thẳng theo Quy chế của Bộ Giáo dục và đào tạo;
- Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT khi đáp ứng các điều kiện đảm bảo chất lượng của trường;
- Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026;
- Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy trong nước và kết quả đánh giá năng lực quốc tế.

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Trường công bố ngưỡng điểm xét tuyển quy đổi giữa các phương thức /nhóm đối tượng theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT). Dự kiến, bảng quy đổi ngưỡng điểm xét tuyển giữa các phương thức/nhóm đối tượng sẽ được công bố sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

4. Số lượng tuyển sinh

Số lượng chỉ tiêu tuyển sinh theo từng Chương trình đào tạo xem chi tiết tại *Phụ lục 1*.

5. Các thông tin tuyển sinh chung

5.1 Các tổ hợp môn xét tuyển

Các tổ hợp xét tuyển (tương ứng với từng chương trình đào tạo, được quy định chi tiết tại *Phụ lục 1*):

- A00 (Toán, Vật lý, Hoá học);
- A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh);
- D01 (Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh);
- D02 (Toán, Ngữ Văn, Tiếng Nga);
- D03 (Toán, Ngữ Văn, Tiếng Pháp);
- D04 (Toán, Ngữ Văn, Tiếng Trung Quốc);
- D06 (Toán, Ngữ Văn, Tiếng Nhật);
- D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh).

5.2. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trường hợp tại ngưỡng điểm đánh giá hồ sơ xác định trúng tuyển của từng chương trình đào tạo, số thí sinh nhiều hơn số chỉ tiêu xét tuyển còn lại, Trường sử dụng tiêu chí phụ là môn Toán trong các phương thức xét tuyển và các tiêu chí phụ khác theo quy định của Bộ GD&ĐT.

5.3. Điểm ưu tiên và điểm thưởng

Theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, xem chi tiết tại *Phụ lục 2*.

5.4. Nguyên tắc xét tuyển chung

- Thí sinh sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng ưu tiên cao nhất) trên Cổng thông tin tuyển sinh của Trường và Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT;
- Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng vào các chương trình đào tạo/ mã xét tuyển. Nguyện vọng phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Trong trường hợp thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển nhiều nguyện vọng, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng ưu tiên cao nhất đủ điều kiện;
- Đối với thí sinh đủ điều kiện tham gia xét tuyển ở nhiều nhóm đối tượng xét tuyển/phương thức xét tuyển: Khi đăng ký vào một chương trình đào tạo sẽ được xét đồng thời các nhóm đối tượng xét tuyển/phương thức xét tuyển để đảm bảo cơ hội trúng tuyển cao nhất;
- Đối với thí sinh trúng tuyển vào mã xét tuyển gồm nhiều chương trình đào tạo (chi tiết tại *Phụ lục 1*), thí sinh được lựa chọn chương trình đào tạo cụ thể thuộc mã xét tuyển đó, căn cứ trên phương thức xét tuyển đã trúng tuyển và nguyện vọng đăng ký của thí sinh.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Phương thức xét tuyển thẳng theo Quy chế của Bộ GD&ĐT

6.1.1. Đối tượng và điều kiện tham gia xét tuyển thẳng

a. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT;

b. Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, tham gia hoặc đạt giải trong kỳ thi Olympic quốc tế các môn: Toán, Tin học, Vật lý, Hoá học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nhật. Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

c. Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp Quốc gia các môn: Toán, Tin học, Vật lý, Hoá học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nhật. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

d. Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

e. Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền theo quy định, không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường. Thí sinh cần có kết quả học tập bậc THPT từng năm lớp 10,11,12 đạt mức **Tốt** và kết quả rèn luyện bậc THPT từng năm lớp 10,11,12 đạt mức **Khá** trở lên (đối

với thí sinh theo học Chương trình THPT từ năm 2018); hoặc điểm trung bình chung học tập từng năm lớp 10, 11, 12 từ **8,0** trở lên và hạnh kiểm từ **Khá** trở lên (đối với thí sinh theo học Chương trình THPT trước năm 2018). Căn cứ vào kết quả học tập của thí sinh, tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo, Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét quyết định xét tuyển thẳng thí sinh;

f. Thí sinh là người nước ngoài, hoặc thí sinh là người có quốc tịch Việt Nam học tập cấp THPT tương đương ở nước ngoài đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, đạt yêu cầu về kiểm tra kiến thức và ngôn ngữ của từng chương trình đào tạo bằng Tiếng Việt (trình độ tiếng Việt tương đương B2 (bậc 4/6) trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt quy định tại Thông tư số 17/2015/TT-BGDĐT ngày 01/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài), hoặc Tiếng Anh (theo quy định cụ thể từng chương trình của trường). Căn cứ vào hồ sơ xin học và yêu cầu của ngành đào tạo, Hội đồng tuyển sinh của Trường sẽ xem xét quyết định xét tuyển thẳng thí sinh;

g. Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ. Thí sinh phải cần có kết quả học tập bậc THPT từng năm lớp 10,11,12 đạt mức **Tốt** và kết quả rèn luyện bậc THPT từng năm lớp 10,11,12 đạt mức **Khá** trở lên (đối với thí sinh học theo Chương trình THPT từ năm 2018); hoặc điểm trung bình chung học tập từng năm lớp 10, 11, 12 từ **8,0** trở lên và hạnh kiểm từ **Khá** trở lên (đối với thí sinh theo học Chương trình THPT trước năm 2018). Sau khi được xét trúng tuyển, thí sinh thuộc đối tượng này phải học bổ sung kiến thức 01 năm tại Trường Dự bị đại học và điểm tổng kết các môn học trong năm học dự bị đại học này của thí sinh phải đạt từ 8,0 trở lên. Trường Đại học Ngoại thương sẽ xếp thí sinh vào học cùng khóa tuyển sinh năm 2027.

Lưu ý: *Chỉ tiêu dành cho đối tượng tại mục g không quá 1% tổng chỉ tiêu tuyển sinh năm 2026 của Trường.*

6.1.2. Cách thức xét tuyển thẳng

Tiêu chí xét tuyển	Xét tuyển thẳng không sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế	Xét tuyển thẳng kết hợp với chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (CCNNQT trong thời hạn, tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển, theo quy định tại Phụ lục 3)	Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận
Chương trình áp dụng	Các chương trình tiêu chuẩn (TC), tích hợp (TH), định hướng nghề nghiệp và phát triển quốc tế (ĐHNN&PTQT).	Các chương trình tiên tiến (TT), chất lượng cao (CLC), tích hợp và ĐHNN&PTQT.	Chương trình ĐHNQT Kinh doanh sáng tạo và Công nghiệp văn hoá.
	Lưu ý: - Thí sinh đạt giải trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp Quốc gia môn Tiếng Anh được xét tuyển thẳng vào tất cả các chương trình đào tạo. - Thí sinh đạt giải trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp Quốc gia môn Tiếng Pháp, Tiếng Nhật, Tiếng Trung chỉ được xét tuyển thẳng vào các Chương trình tích hợp Ngôn ngữ thương mại tương ứng; - Không xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp Quốc gia môn Tiếng Nga, chỉ áp dụng cộng điểm thưởng theo quy định tại Phụ lục 2.		
Cách thức xét tuyển	Tại mục 6.1.1, ngoại trừ đối tượng tại điểm b (được xét tuyển thẳng không phụ thuộc vào các tiêu chí về chỉ tiêu xét tuyển thẳng của từng chương trình đào tạo hay loại giải thí sinh đạt được), thí sinh đủ điều kiện thuộc các đối tượng còn lại được tham gia xét tuyển thẳng vào các chương trình đào tạo theo các tiêu chí với thứ tự ưu tiên như sau: - Chỉ tiêu xét tuyển thẳng của từng Chương trình đào tạo (Trường dự kiến dành 15% chỉ tiêu của mỗi Chương trình TT, CLC và ĐHNNT&PTQT; và 20% chỉ tiêu của mỗi Chương trình tiêu chuẩn và Chương trình tích hợp); - Thứ tự nguyện vọng đăng ký của thí sinh (thí sinh đăng ký tối đa 03 nguyện vọng, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp); - Trường hợp số lượng đăng ký xét tuyển thẳng vượt quá chỉ tiêu của từng chương trình đào tạo, việc xét tuyển thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau: Xếp hạng giải tham gia và đối tượng tuyển thẳng của thí sinh, theo thứ tự: (3.1) Giải cấp Quốc gia (Nhất, Nhì, Ba); (3.2) Các đối tượng tuyển thẳng khác (Đối tượng a, d, e, f, g). Lưu ý: <i>Tại mục 6.1.1, thí sinh thuộc đối tượng tại điểm d cần có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển của trường (bao gồm cả điểm ưu tiên khu vực và đối tượng) đạt từ 24,0 điểm trở lên. Ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng của Trường có thể được điều chỉnh trên cơ sở phổ điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026.</i>		

6.2. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT khi đáp ứng các điều kiện đảm bảo chất lượng của trường

6.2.1. Nhóm đối tượng tham gia xét tuyển

- Nhóm đối tượng thí sinh là học sinh hệ chuyên các môn Toán, Toán - Tin, Tin học, Vật lý, Hoá học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nhật, Tiếng Nga của trường THPT trọng điểm Quốc gia/THPT chuyên (theo Thông tư 05/2023/TT-BGDĐT ngày 28/02/2023 về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường THPT chuyên);
- Nhóm đối tượng là học sinh hệ không chuyên đạt giải (Nhất, Nhì, Ba) trong các Kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố lớp 11 hoặc lớp 12 (bao gồm các môn Toán, Tin học, Vật lý, Hoá học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nhật, Tiếng Nga).

6.2.2. Điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển

Tiêu chí xét tuyển	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT của 3 môn theo các tổ hợp xét tuyển của Trường	Xét tuyển kết hợp giữa kết quả học tập THPT và chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo các tổ hợp môn xét tuyển của Trường
Chương trình áp dụng	Các chương trình tiêu chuẩn, tích hợp, định hướng nghề nghiệp và phát triển quốc tế	Các chương trình tiên tiến, chất lượng cao, tích hợp, định hướng nghề nghiệp và phát triển quốc tế
Điều kiện nộp hồ sơ chung	- Tốt nghiệp THPT năm 2026; - Có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển của Trường, hoặc tổng điểm 02 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (Toán + Vật lý/ Toán + Hóa học/ Toán + Ngữ văn) kết hợp với điểm chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi (chi tiết tại Phụ lục 3) đạt từ 24,0 điểm trở lên (bao gồm điểm ưu tiên khu vực và đối tượng). Ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng của Trường có thể được điều chỉnh trên cơ sở phổ điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026; - Kết quả học tập bậc THPT từng năm lớp 10,11,12 đạt mức Tốt; - Kết quả rèn luyện bậc THPT từng năm lớp 10,11,12 đạt mức Khá trở lên. Lưu ý: Riêng đối với các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật, ngoài những điều kiện trên, thí sinh cần đáp ứng ngưỡng đầu vào theo Khoản 2, Điều 9, Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/2/2026 của Bộ GD&ĐT về ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.	
Điều kiện	Có điểm trung bình chung kết quả	Có điểm trung bình chung kết quả học tập cả

<i>nộp hồ sơ đối với từng đối tượng</i>	học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 03 môn theo tổ hợp xét tuyển của trường (trong đó có môn Toán) đạt từ 9,00 điểm trở lên (tính trung bình chung của cả 3 môn, làm tròn đến hai chữ số thập phân);	năm các lớp 10, 11, 12 của 02 môn theo tổ hợp xét tuyển của Trường như sau: + Đối với các chương trình CTTT, CLC, ĐHNN&PTQT và các chương trình tích hợp (trừ các Chương trình tích hợp Ngôn ngữ thương mại): điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 02 môn Toán + Vật lý hoặc Toán + Hoá học hoặc Toán + Ngữ văn đạt từ 8,50 điểm trở lên; + Đối với Chương trình tích hợp Ngôn ngữ thương mại: điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của hai môn Toán + Ngữ văn đạt từ 8,00 điểm trở lên; - Có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế trong thời hạn, tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển theo quy định tại <i>Phụ lục 3</i> .
--	---	---

6.2.3. Các tiêu chí đánh giá hồ sơ xét tuyển

Căn cứ đánh giá hồ sơ:

- Hồ sơ được xác định đủ điều kiện dựa trên nguyện vọng đăng ký, chỉ tiêu tuyển sinh và điểm xét tuyển của thí sinh;
- Điểm xét tuyển của thí sinh được xác định làm tròn đến hai chữ số thập phân.

6.2.3.1. Cách thức tính điểm xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT 3 môn thuộc các tổ hợp môn xét tuyển của Trường

STT	Chương trình đào tạo	Công thức tính điểm xét tuyển	Chi tiết công thức
1	Các chương trình tiêu chuẩn, ĐHNN&PTQT và Chương trình tích hợp Luật dân sự và tổ tụng dân sự	$M1 + M2 + M3 + \text{Điểm ưu tiên, điểm thưởng (nếu có)}$	- M1, M2, M3: điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của từng môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển của Trường; - Điểm ưu tiên, điểm thưởng: quy định chi tiết tại <i>Phụ lục 2</i> .
2	Các Chương trình tích hợp ngành: Khoa học máy tính, Trí tuệ nhân tạo,	$M1*2 + M2 + M3 + \text{Điểm ưu tiên, điểm thưởng quy đổi (nếu có)}$	- M1: điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của môn Toán; - M2, M3: điểm trung bình chung kết quả

	Khoa học dữ liệu		học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 02 môn: Hóa học + Vật Lý hoặc Hóa học + Tiếng Anh hoặc Vật lý + Tiếng Anh hoặc Ngữ văn + Tiếng Anh; - Điểm ưu tiên, điểm thưởng: quy định chi tiết tại <i>Phụ lục 2</i> .
3	Các chương trình tích hợp Ngôn ngữ thương mại	$M1 + M2 \cdot 1,5 + M3 \cdot 1,5$ + Điểm ưu tiên, điểm thưởng quy đổi (nếu có)	- M1: điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của môn Toán; - M2: điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của môn Ngữ văn; - M3: điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 môn Ngoại ngữ (Tiếng Anh hoặc Tiếng Pháp hoặc Tiếng Nhật hoặc Tiếng Trung); - Điểm ưu tiên, điểm thưởng: quy định chi tiết tại <i>Phụ lục 2</i> .

Lưu ý: Thí sinh chỉ sử dụng môn ngoại ngữ chính (môn bắt buộc hoặc môn chuyên) để xét tuyển. Môn ngoại ngữ thứ hai (môn tự chọn hoặc không chuyên) không được dùng để xét tuyển theo các tổ hợp của Trường.

6.2.3.2. Cách thức tính điểm xét tuyển kết hợp giữa kết quả học tập THPT và chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo các tổ hợp môn xét tuyển của Nhà trường.

STT	Chương trình đào tạo	Công thức tính điểm xét tuyển	Chi tiết công thức
1	Các Chương trình tiên tiến, chất lượng cao, ĐHNN&PTQT và Chương trình tích hợp Luật dân sự và tổ tụng dân sự	$M1 + M2 + M3$ + Điểm ưu tiên, điểm thưởng (nếu có)	- M1: điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của môn Toán; - M2: điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của môn Vật lý hoặc Hóa học hoặc Ngữ văn; - M3: điểm quy đổi Chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế (Bảng quy đổi chi tiết tại <i>Phụ lục 3</i>); - Điểm ưu tiên, điểm thưởng: quy định chi tiết tại <i>Phụ lục 2</i> .
2	Các Chương trình	$M1 \cdot 2 + M2 + M3 +$	- M1: điểm trung bình chung kết quả học tập

STT	Chương trình đào tạo	Công thức tính điểm xét tuyển	Chi tiết công thức
	tích hợp các ngành: Khoa học máy tính, Trí tuệ nhân tạo, Khoa học dữ liệu	Điểm ưu tiên, điểm thưởng quy đổi (nếu có)	cả năm các lớp 10, 11, 12 của môn Toán; - M2 là điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của môn Vật lý hoặc Hóa học hoặc Ngữ văn; - M3: điểm quy đổi Chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế (Bảng quy đổi chi tiết tại <i>Phụ lục 3</i>); - Điểm ưu tiên, điểm thưởng: quy định chi tiết tại <i>Phụ lục 2</i> .
3	Các Chương trình tích hợp Ngôn ngữ thương mại	$M1 + M2 \cdot 1,5 + M3 \cdot 1,5 + \text{Điểm ưu tiên, điểm thưởng quy đổi (nếu có)}$	- M1: điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của môn Toán; - M2: điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của môn Ngữ văn; - M3: điểm quy đổi Chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế (Bảng quy đổi chi tiết tại <i>Phụ lục 3</i>); - Điểm ưu tiên, điểm thưởng: quy định chi tiết tại <i>Phụ lục 2</i> .

6.3. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

6.3.1. Đối tượng và điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển

Tiêu chí xét tuyển	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT của 03 môn theo các tổ hợp môn xét tuyển của Trường	Xét tuyển kết hợp giữa kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo các tổ hợp môn xét tuyển của Trường
Chương trình áp dụng	Các chương trình tiêu chuẩn, tích hợp và ĐHNN&PTQT	Các chương trình tiên tiến, chất lượng cao, tích hợp và ĐHNN&PTQT
Điều kiện nộp hồ sơ chung	- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; - Đối với thí sinh là học sinh theo học Chương trình THPT mới từ năm 2018: Kết quả học tập và rèn luyện bậc THPT từng năm lớp 10,11,12 đạt mức Khá trở lên; - Đối với thí sinh là học sinh theo học Chương trình THPT trước năm 2018: Có điểm trung bình chung học tập bậc THPT từng năm lớp 10,11,12 đạt từ 7,0 điểm trở lên và hạnh kiểm từ Khá trở lên; - Có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển của Trường, hoặc tổng điểm 02 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (Toán + Vật lý/ Toán	

	+ Hóa học/ Toán + Ngữ văn) kết hợp với điểm chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi (chi tiết tại <i>Phụ lục 3</i> này) đạt từ 24,0 điểm trở lên (bao gồm điểm ưu tiên khu vực và đối tượng). Ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng của Trường có thể được điều chỉnh trên cơ sở phổ điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026.	
Điều kiện nộp hồ sơ đối với từng đối tượng	Lưu ý: Riêng đối với các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật, ngoài những điều kiện trên, thí sinh cần đáp ứng ngưỡng đầu vào theo quy định tại Quyết định 678/QĐ-BGDĐT ngày 14/3/2025 của Bộ GD&ĐT về ban hành Chuẩn chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học.	- Có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế trong thời hạn, tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển theo quy định tại <i>Phụ lục 3</i> này. Lưu ý: Riêng đối với các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật, ngoài những điều kiện trên, thí sinh cần đáp ứng ngưỡng đầu vào theo Khoản 2, Điều 9, Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/2/2026 của Bộ GD&ĐT về ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

6.3.2. Các tiêu chí đánh giá hồ sơ xét tuyển

Căn cứ đánh giá hồ sơ:

- Hồ sơ được xác định đủ điều kiện dựa trên nguyện vọng đăng ký, chỉ tiêu tuyển sinh và điểm xét tuyển của thí sinh;
- Điểm xét tuyển của thí sinh được xác định làm tròn đến hai chữ số thập phân.

6.3.2.1. Cách thức tính điểm xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT của 03 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển của Nhà trường

STT	Chương trình đào tạo	Công thức tính điểm xét tuyển	Chi tiết công thức
1	Các Chương trình tiêu chuẩn, ĐHNN&PTQT và Chương trình tích hợp Luật dân sự và tổ tụng dân sự	$M1 + M2 + M3 + \text{Điểm ưu tiên, điểm thưởng (nếu có)}$	- M1, M2, M3: điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của từng môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển của Trường. - Điểm ưu tiên, điểm thưởng: quy định chi tiết tại <i>Phụ lục 2</i> .
2	Các Chương trình tích hợp các ngành: Khoa	$M1*2 + M2 + M3 + \text{Điểm ưu tiên, điểm}$	- M1: điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của môn Toán;

	học máy tính, Trí tuệ nhân tạo, Khoa học dữ liệu	thưởng quy đổi (nếu có)	- M2, M3: điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của 02 môn: Vật lý + Hóa Học hoặc Vật lý + Tiếng Anh hoặc Hóa học + Tiếng Anh hoặc Ngữ văn + Tiếng Anh; - Điểm ưu tiên, điểm thưởng: quy định chi tiết tại <i>Phụ lục 2</i> .
3	Các Chương trình tích hợp Ngôn ngữ thương mại	$M1 + M2*1,5 + M3*1,5$ + Điểm ưu tiên, điểm thưởng quy đổi (nếu có)	- M1: điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của môn Toán; - M2: điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của môn Ngữ văn; - M3: điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của môn Ngoại ngữ (Tiếng Anh hoặc Tiếng Pháp hoặc Tiếng Nhật hoặc Tiếng Trung). - Điểm ưu tiên, điểm thưởng: quy định chi tiết tại <i>Phụ lục 2</i> .

6.3.2.2. Cách thức tính điểm xét tuyển kết hợp giữa kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo các tổ hợp môn xét tuyển của Nhà trường.

STT	Chương trình đào tạo	Công thức tính điểm xét tuyển	Chi tiết công thức
1	Các Chương trình tiên tiến, chất lượng cao, ĐHNN&PTQT và Chương trình tích hợp Luật dân sự và tổ tụng dân sự	$M1 + M2 + M3$ + Điểm ưu tiên, điểm thưởng (nếu có)	- M1: điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của môn Toán; - M2: điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của môn Vật lý hoặc Hóa học hoặc Ngữ văn; - M3: điểm quy đổi Chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế (Bảng quy đổi chi tiết tại <i>Phụ lục 3</i>); - Điểm ưu tiên, điểm thưởng: quy định chi tiết tại <i>Phụ lục 2</i> .
2	Các Chương trình tích hợp các ngành: Khoa học máy tính, Trí tuệ nhân tạo, Khoa học dữ liệu	$M1*2 + M2 + M3$ + Điểm ưu tiên, điểm thưởng quy đổi (nếu có)	- M1: điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của môn Toán; - M2: điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của môn Vật lý hoặc Hóa học hoặc Ngữ văn; - M3: điểm quy đổi Chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế (Bảng quy đổi chi tiết tại <i>Phụ lục 3</i>); - Điểm ưu tiên, điểm thưởng: quy định chi tiết tại <i>Phụ lục 2</i> .
3	Các Chương trình tích hợp Ngôn ngữ	$M1 + M2*1,5 + M3*1,5$ + Điểm	- M1: điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của môn Toán;

thương mại	ưu tiên, điểm thưởng quy đổi (nếu có)	- M2: điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của môn Ngữ văn; - M3: điểm quy đổi Chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế (Tiếng Anh hoặc Tiếng Pháp hoặc Tiếng Nhật hoặc Tiếng Trung) (Bảng quy đổi chi tiết tại <i>Phụ lục 3</i>); - Điểm ưu tiên, điểm thưởng: quy định chi tiết tại <i>Phụ lục 2</i> .
------------	---------------------------------------	---

6.4. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy trong nước và kết quả đánh giá năng lực quốc tế

6.4.1. Đối tượng và điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển

Tiêu chí xét tuyển	Xét tuyển sử dụng kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực và đánh giá tư duy trong nước	Xét tuyển sử dụng kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực quốc tế kết hợp với chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế
Chương trình áp dụng	Các chương trình tiêu chuẩn, tích hợp và ĐHNN&PTQT	Các chương trình tiên tiến, chất lượng cao, tích hợp và ĐHNN&PTQT
Điều kiện nộp hồ sơ chung	- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; - Đáp ứng các ngưỡng đảm bảo chất lượng khác quy định tại Điều 6 (riêng đối với các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật, thí sinh cần đáp ứng thêm ngưỡng đầu vào theo Khoản 2, Điều 9) của Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.	
Điều kiện nộp hồ sơ đối với từng đối tượng	- Đối với thí sinh là học sinh theo học chương trình THPT mới từ năm 2018: Kết quả học tập và rèn luyện bậc THPT từng năm lớp 10,11,12 đạt mức Khá trở lên; - Đối với thí sinh là học sinh theo học chương trình THPT trước năm 2018: Có điểm trung bình chung học tập bậc THPT từng năm lớp 10,11,12 đạt từ 7,0 điểm trở lên và hạnh kiểm từ Khá trở lên; - Có kết quả bài thi ĐGNL của ĐHQG Hà Nội (HSA) năm 2026 đạt từ 100/150 điểm trở lên, hoặc kết quả bài thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM (V-ACT) năm 2026 đạt từ 850/1200 điểm trở lên, hoặc kết quả bài thi	- Có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực quốc tế SAT từ 1380 điểm trở lên, hoặc ACT từ 30 điểm trở lên, hoặc chứng chỉ A-Level với điểm môn Toán (Mathematics) đạt từ điểm A trở lên. Các chứng chỉ còn hiệu lực trong thời hạn 03 năm, tính từ ngày dự thi đến thời điểm đăng ký xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (còn hiệu lực ít nhất đến ngày 02/07/2026). Lưu ý:

	ĐGTD của ĐH Bách Khoa Hà Nội (TSA) năm 2026 đạt từ 70/100 điểm trở lên; Lưu ý: + Thí sinh sử dụng bài thi ĐGTD của ĐH BKHN (TSA) được đăng ký xét tuyển vào các chương trình thuộc ngành Khoa học máy tính, Trí tuệ nhân tạo và Khoa học dữ liệu; + Thí sinh sử dụng bài thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM (V-ACT) được đăng ký xét tuyển vào các chương trình tiêu chuẩn, tích hợp và các chương trình ĐHNN&PTQT (trừ các chương trình tích hợp Ngôn ngữ thương mại); + Đối với bài thi ĐGNL của ĐHQG Hà Nội (HSA), thí sinh chọn: • <i>Phần 3 - Khoa học: thí sinh bắt buộc chọn 02 lĩnh vực Vật lý và Hóa học, được xét tuyển vào các chương trình tiêu chuẩn, tích hợp và các chương trình ĐHNN&PTQT (trừ các chương trình tích hợp Ngôn ngữ thương mại);</i> • <i>Phần 3 - Tiếng Anh: thí sinh được xét tuyển vào tất cả các chương trình tiêu chuẩn, tích hợp và ĐHNN&PTQT.</i>	- <i>Đối với thí sinh xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực quốc tế SAT/ACT, thí sinh cần gửi điểm xác thực tới mã code của Trường: 9055 - FOREIGN TRADE UNIVERSITY (đối với SAT) hoặc 1779 - FOREIGN TRADE UNIVERSITY (đối với ACT) trước thời điểm thí sinh đăng ký xét tuyển tại Cổng thông tin xét tuyển của Trường Đại học Ngoại thương (từ 25/05/2026 đến 17h00 23/06/2026);</i> - <i>Đối với thí sinh xét tuyển sử dụng chứng chỉ A-Level dự thi trong tháng 6/2026 có thể nộp bản A-level Predicted Grades để đăng ký xét tuyển tạm thời. Thí sinh bắt buộc phải nộp chứng chỉ A-Level chính thức trước thời điểm xét tuyển trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT theo quy định để đủ điều kiện xét tuyển;</i> - <i>Có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế trong thời hạn, tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển theo quy định tại Phụ lục 3.</i> Lưu ý: <i>Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế Tiếng Pháp, Tiếng Nhật, Tiếng Trung chỉ được đăng ký xét tuyển vào các Chương trình tích hợp Ngôn ngữ thương mại tương ứng.</i>
--	---	--

6.4.2. Các tiêu chí đánh giá hồ sơ xét tuyển

Căn cứ đánh giá hồ sơ:

- Hồ sơ được xác định đủ điều kiện dựa trên nguyện vọng đăng ký, chỉ tiêu tuyển sinh và điểm xét tuyển của thí sinh;
- Điểm xét tuyển của thí sinh được xác định làm tròn đến hai chữ số thập phân.

6.4.2.1. Cách thức tính điểm xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá năng lực và đánh giá tư duy trong nước

STT	Chương trình đào tạo	Loại bài thi	Công thức tính điểm xét tuyển
1	Các Chương trình tiêu chuẩn, ĐHNN&PTQT và Chương trình tích hợp Luật dân sự và tổ tụng dân sự	Kết quả bài thi ĐGNL của ĐHQG Hà Nội (HSA) năm 2026	Điểm quy đổi về thang 30 của kết quả HSA = $27 + (\text{Điểm ĐGNL của thí sinh} - 100) \cdot 3/50 + \text{Điểm ưu tiên, điểm thưởng (nếu có)}$
		Kết quả bài thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM (V-ACT) năm 2026	Điểm quy đổi về thang 30 của kết quả V-ACT = $27 + (\text{Điểm ĐGNL của thí sinh} - 850) \cdot 3/350 + \text{Điểm ưu tiên, điểm thưởng (nếu có)}$
2	Các Chương trình tích hợp ngành: Khoa học máy tính, Trí tuệ nhân tạo, Khoa học dữ liệu	Kết quả bài thi ĐGNL của ĐHQG Hà Nội (HSA) năm 2026	Điểm quy đổi về thang 40 của kết quả HSA = $[27 + (\text{Điểm ĐGNL của thí sinh} - 100) \cdot 3/50] \cdot 4/3 + \text{Điểm ưu tiên, điểm thưởng quy đổi (nếu có)}$
		Kết quả bài thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM (V-ACT) năm 2026	Điểm quy đổi về thang 40 của kết quả V-ACT = $[27 + (\text{Điểm ĐGNL của thí sinh} - 850) \cdot 3/350] \cdot 4/3 + \text{Điểm ưu tiên, điểm thưởng quy đổi (nếu có)}$
		Kết quả bài thi ĐGTD của ĐH Bách Khoa Hà Nội (TSA) năm 2026	Điểm quy đổi về thang 40 của kết quả TSA = $[27 + (\text{Điểm ĐGNL của thí sinh} - 70) \cdot 3/30] \cdot 4/3 + \text{Điểm ưu tiên, điểm thưởng quy đổi (nếu có)}$
3	Các Chương trình tích hợp Ngôn ngữ thương mại	Kết quả bài thi ĐGNL của ĐHQG Hà Nội (HSA) năm 2026, với Phần 3 - Tiếng Anh	Điểm quy đổi về thang 40 của kết quả HSA = $[27 + (\text{Điểm ĐGNL của thí sinh} - 100) \cdot 3/50] \cdot 4/3 + \text{Điểm ưu tiên, điểm thưởng quy đổi (nếu có)}$

6.4.2.2. Cách thức tính điểm xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá năng lực quốc tế kết hợp với chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế

STT	Chương trình đào tạo	Loại bài thi	Công thức tính điểm xét tuyển	Chi tiết công thức
1	Các Chương trình CTTT, CLC, ĐHNN&PTQT và Chương trình tích hợp Luật dân sự và tổ tụng dân sự	SAT/ACT kết hợp với CCNNQT	$M1 + M2 + \text{Điểm ưu tiên, điểm thưởng (nếu có)}$	- M1: điểm quy đổi kết quả chứng chỉ SAT hoặc ACT (thang 20 điểm); - M2: điểm quy đổi Chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế; (Bảng quy đổi chi tiết tại <i>Phụ lục 3</i>) - Điểm ưu tiên, điểm thưởng: quy định chi tiết tại <i>Phụ lục 2</i> .
		A - Level kết hợp với CCNNQT	$M1 + M2 + M3 + \text{Điểm ưu tiên, điểm thưởng (nếu có)}$	- M1: điểm quy đổi môn Toán (Mathematics) trong chứng chỉ A-Level; - M2: điểm quy đổi môn bất kỳ khác môn Toán (Mathematics) trong chứng chỉ A-Level; - M3: điểm quy đổi Chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế; (Bảng quy đổi chi tiết tại <i>Phụ lục 3</i>). - Điểm ưu tiên, điểm thưởng: quy định chi tiết tại <i>Phụ lục 2</i> .
2	Các Chương trình tích hợp các ngành: Khoa học máy tính, Trí tuệ nhân tạo, Khoa học dữ liệu	SAT/ACT kết hợp với CCNNQT	$(M1 + M2) * 4/3 + \text{Điểm ưu tiên, điểm thưởng quy đổi (nếu có)}$	- M1: điểm quy đổi kết quả chứng chỉ SAT hoặc ACT (thang 20 điểm); - M2: điểm quy đổi Chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế (Bảng quy đổi chi tiết tại <i>Phụ lục 3</i>); - Điểm ưu tiên, điểm thưởng: quy định chi tiết tại <i>Phụ lục 2</i> .
		A - Level kết hợp với CCNNQT	$M1 * 2 + M2 + M3 + \text{Điểm ưu tiên, điểm thưởng quy đổi (nếu có)}$	- M1: điểm quy đổi môn Toán (Mathematics) trong chứng chỉ A-Level; - M2: điểm quy đổi môn bất kỳ khác môn Toán (Mathematics) trong chứng chỉ A-Level; - M3: điểm quy đổi Chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế; (Bảng quy đổi chi tiết tại <i>Phụ lục 3</i>). - Điểm ưu tiên, điểm thưởng: quy định chi tiết tại <i>Phụ lục 2</i> .
3	Các Chương	SAT/ACT	$M1 + M2 * 2 +$	- M1: điểm quy đổi kết quả chứng chỉ SAT

	trình tích hợp Ngôn ngữ thương mại	kết hợp với CCNNQT	Điểm ưu tiên, điểm thưởng quy đổi (nếu có)	hoặc ACT (thang 20 điểm); - M2: điểm quy đổi Chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế; (Bảng quy đổi chi tiết tại <i>Phụ lục 3</i>); - Điểm ưu tiên, điểm thưởng: quy định chi tiết tại <i>Phụ lục 2</i> .
		A - Level kết hợp với CCNNQT	M1 + M2 + M3*2 + Điểm ưu tiên, điểm thưởng quy đổi (nếu có)	- M1: điểm quy đổi môn Toán (Mathematics) trong chứng chỉ A-Level; - M2: điểm quy đổi môn bất kỳ khác môn Toán (Mathematics) trong chứng chỉ A-Level; - M3: điểm quy đổi Chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế; (Bảng quy đổi chi tiết tại <i>Phụ lục 3</i>). - Điểm ưu tiên, điểm thưởng: quy định chi tiết tại <i>Phụ lục 2</i> .

6.5. Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

6.5.1. Đối tượng áp dụng

- Thí sinh tham gia hoặc đạt giải trong Kỳ thi Olympic Quốc tế, Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia (các môn trong tổ hợp môn xét tuyển của Trường) do Bộ GD&ĐT tổ chức và cử tham gia.
- Thí sinh tham gia hoặc đạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc tế hoặc đạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia (thuộc lĩnh vực phù hợp với các tổ hợp môn xét tuyển của Trường) do Bộ GD&ĐT tổ chức và cử tham gia.

6.5.2. Cách thức cộng điểm

Thí sinh đủ điều kiện được cộng điểm thưởng vào tổng điểm xét tuyển, được quy định chi tiết tại *Phụ lục 2*.

Lưu ý: Các thí sinh đạt nhiều giải chỉ được cộng điểm một lần ứng với giải cao nhất đạt được.

7. Thời gian đăng ký và công bố kết quả

Phương thức	Xét tuyển thẳng theo Quy chế của Bộ GD&ĐT	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT khi đáp ứng các điều kiện đảm bảo chất lượng của Trường	Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy trong nước và kết quả đánh giá năng lực quốc tế	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026
Đăng ký trên Cổng thông tin tuyển sinh của Trường	Từ ngày 25/05/2026 đến 17h00 ngày 20/06/2026	Từ ngày 25/05/2026 đến 17h00 ngày 23/06/2026		Đối với thí sinh đăng ký ưu tiên xét tuyển: Từ ngày 25/05/2026 đến 17h00 ngày 20/06/2026.
				Đối với các thí sinh xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế: Dự kiến từ ngày 02/07/2026 đến 17h00 ngày 14/07/2026
Đăng ký trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT	Theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT (từ ngày 02/07/2026 đến 17h00 ngày 14/07/2026)			
Công bố kết quả	Trước 30/6/2026	Trước 17h00 ngày 13/8/2026		

8. Chính sách ưu tiên

Theo quy định của Bộ GD&ĐT, xem chi tiết tại *Phụ lục 2*.

9. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

- Lệ phí xét tuyển tại Cổng thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Ngoại thương: không thu lệ phí.
- Lệ phí xét tuyển tại Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT: Theo quy định chung của Bộ GD&ĐT.

10. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh

Nhà trường cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh.

11. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy

- Thực hiện theo quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục

thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo ban hành theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ, học phí dự kiến năm học 2026-2027 đối với chương trình như sau:

STT	Các chương trình đào tạo		Mức học phí dự kiến năm học 2026-2027	Ghi chú
1	Chương trình tiêu chuẩn		28 đến 32 triệu đồng/năm	
2	Chương trình tích hợp		34 đến 39 triệu đồng/năm	
3	Chương trình chất lượng cao		50 đến 54 triệu đồng/năm	
4	Các chương trình định hướng nghề nghiệp và phát triển quốc tế	Các CT ĐHNNQT Quản trị khách sạn, Marketing số, Truyền thông Marketing tích hợp, Kinh doanh số toàn cầu	65 đến 70 triệu đồng/năm	
		Các CT ĐHNN & PTQT còn lại	50 đến 54 triệu đồng/năm	
5	Chương trình tiên tiến	Các CT TT Kinh tế đối ngoại, Quản trị kinh doanh, Tài chính - Ngân hàng	77 đến 80 triệu đồng/năm	
		CT TT i-Hons Kinh doanh quốc tế và Phân tích dữ liệu kinh doanh (hợp tác với University of Queensland, Australia)	88 triệu đồng/năm	Học phí gốc dự kiến khoảng 125 triệu đồng/năm. Trường hỗ trợ cấp học bổng cho tất cả sinh viên theo học chương trình tương đương khoảng 30% học phí trực tiếp phải nộp cho khóa tuyển sinh năm 2026.

Ghi chú: Lộ trình tăng học phí được điều chỉnh không quá 10% cho từng năm học.

12. Các nội dung khác

12.1 Kiểm tra phân loại năng lực ngoại ngữ đầu vào:

Sau khi nhập học, Trường tổ chức kỳ kiểm tra phân loại năng lực ngoại ngữ đầu vào để tiến hành xếp lớp theo trình độ ngoại ngữ cho sinh viên và làm cơ sở để sinh viên đăng ký vào chương trình TT, CLC và ĐHNN&PTQT của Trường.

12.2 Đăng ký xét tuyển vào các chương trình CTTT, CLC và ĐHNN&PTQT:

Thí sinh trúng tuyển vào các chương trình tiêu chuẩn sẽ được đăng ký xét tuyển vào

chương trình TT, CLC và ĐHNN&PTQT khi đáp ứng điều kiện xét tuyển của từng chương trình. Điều kiện xét tuyển và cách thức xét tuyển vào các chương trình này sẽ được quy định cụ thể trong thông báo xét tuyển chương trình TT, CLC và ĐHNN&PTQT năm 2026 của Trường.

12.3 Miễn, giảm học phí và học bổng:

- Trường thực hiện quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo ban hành theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ; thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/10/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học và Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

- Với mục tiêu thu hút nhân tài và đảm bảo khả năng tiếp cận giáo dục đại học với sinh viên có hoàn cảnh khó khăn nỗ lực vươn lên trong học tập, hàng năm trường trích khoảng 46 tỷ đồng từ nguồn thu học phí của sinh viên chính quy, các nguồn thu khác của trường để cấp học bổng khuyến khích học tập, hỗ trợ tài chính và các hoạt động của sinh viên theo Quyết định số 26/QĐ-ĐHNT ngày 6/1/2026 về trích quỹ học bổng KKHT cho sinh viên đại học chính quy. Nhà trường có các quỹ học bổng khuyến khích học tập như sau:

- + Học bổng tài năng dành cho sinh viên thủ khoa toàn quốc và thủ khoa đầu vào;
- + Học bổng khuyến khích học tập dành cho sinh viên đạt kết quả tốt trong học tập;
- + Học bổng dành cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn đạt kết quả học tập tốt;
- + Học bổng dành cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn có kết quả học tập tốt nhân dịp Tết nguyên đán;
- + Học bổng dành cho sinh viên thủ khoa tốt nghiệp;

Ngoài ra, Trường còn phối hợp với các tổ chức doanh nghiệp trong và ngoài nước gây quỹ và trao học bổng của các tổ chức doanh nghiệp cho sinh viên có thành tích xuất sắc.

+ Các hoạt động hỗ trợ sinh viên bao gồm: Hỗ trợ sinh viên nghiên cứu khoa học; hỗ trợ ưu tiên bố trí ký túc xá và miễn giảm lệ phí ký túc xá cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn; hỗ trợ tài chính cho sinh viên trong các trường hợp khó khăn đột xuất; hỗ trợ thường niên cho các câu lạc bộ sinh viên; hỗ trợ chi phí hành chính cho Đoàn thanh niên; phụ cấp cho cán bộ lớp, cán bộ Đoàn, chủ tịch câu lạc bộ sinh viên; hỗ trợ các hoạt động phong trào của Đoàn thanh niên; hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán cho sinh viên; hỗ trợ công tác Hướng nghiệp, đào tạo kỹ năng, tư vấn việc làm cho sinh viên; hỗ trợ chuyên môn cho các câu

lạc bộ và các Hỗ trợ khác.

+ Trường có quỹ cho vay học bổng FTU-MABUCHI với định mức cho vay 20 triệu đồng/năm, lãi suất 0%, thời gian cho vay và hoàn trả kéo dài tối đa 8 năm, dành cho các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn để trang trải chi phí sinh hoạt và học tập.

12.4 Các chương trình trao đổi sinh viên với nước ngoài

Trong thời gian học tập tại Trường Đại học Ngoại thương, sinh viên có cơ hội tham gia Chương trình Trao đổi sinh viên đi. Cụ thể, sinh viên được tham gia học tập trong 01 học kỳ tại gần 130 trường đối tác trên hơn 20 quốc gia và vùng lãnh thổ. Đặc biệt, khi tham gia chương trình, sinh viên được miễn học phí tại trường đối tác, được công nhận quốc tế thông qua chuyển đổi tín chỉ theo quy định của Nhà trường. Ngoài ra, chương trình còn mang đến cho sinh viên trải nghiệm học tập trong môi trường quốc tế, nâng cao khả năng thích nghi với phương pháp học tập và nền văn hóa mới, mở rộng mạng lưới bạn bè quốc tế, và tích lũy những kinh nghiệm thực tế hữu ích cho quá trình học tập và định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

13. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất

Các thông tin tuyển sinh của 02 năm gần nhất được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Trường Đại học Ngoại thương:

- Năm 2024: <https://ftu.edu.vn/ttsc2024/>
- Năm 2025: <https://ftu.edu.vn/ttsc2025/>

Trường Đại học Ngoại thương sẽ cập nhật các thông tin tuyển sinh mới (nếu có) theo quy định của Bộ GD&ĐT. Sau khi Bộ GD&ĐT ban hành hướng dẫn thực hiện công tác tuyển sinh, Trường sẽ thông báo cụ thể về các phương thức xét tuyển và công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Trường.

PHỤ LỤC 1

Chỉ tiêu tuyển sinh Trường Đại học Ngoại thương năm 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1566/QĐ-ĐHNT ngày 08 tháng 04 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại thương)

- Mã trường: **NTH**
- Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: **4540**

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Chỉ tiêu theo CTĐT	Chỉ tiêu theo Mã XT	Tổ hợp xét tuyển
1. Các chương trình đào tạo tại Hà Nội					
1.1	NTHKT01	CT TT Kinh tế đối ngoại	80	80	A01; D01; D07
1.2	NTHKT02	CT CLC Kinh tế đối ngoại	220	640	A01; D01; D07
		CT TC Kinh tế đối ngoại	420		A00; A01; D01; D02; D03; D04; D06; D07
1.3	NTHKT03	CT ĐHNNT Logistics toàn cầu và đổi mới chuỗi cung ứng	70	70	A00; A01; D01; D07
1.4	NTHKT04	CT CLC Kinh tế quốc tế	120	340	A01; D01; D07
		CT TC Kinh tế quốc tế	170		A00; A01; D01; D03; D07
		CT ĐHNNT Kinh tế số và Phân tích dữ liệu	50		A00; A01; D01; D07
1.5	NTHKD05	CT TT i-Hons Kinh doanh quốc tế và Phân tích dữ liệu kinh doanh (hợp tác với University of Queensland, Australia)	70	70	A01; D01; D07
1.6	NTHKD06	CT CLC Kinh doanh quốc tế	80	190	A01; D01; D07
		CT TC Kinh doanh quốc tế	110		A00; A01; D01; D07
1.7	NTHKD07	CT ĐHNNT Kinh doanh số toàn cầu	60	130	A00; A01; D01; D07
		CT ĐHNNT Kinh doanh quốc tế theo mô hình tiên tiến Nhật Bản	70		A00; A01; D01; D06; D07
1.8	NTHKD08	CT ĐHNNT Kinh doanh sáng tạo và Công nghiệp văn hóa	50	100	A00; A01; D01; D07
		CT ĐHNNT Quản lý công nghiệp thông minh	50		
1.9	NTHQT09	CT TT Quản trị kinh doanh	80	80	A01; D01; D07
1.10	NTHQT10	CT CLC Quản trị kinh doanh	100	230	A01; D01; D07
		CT TC Quản trị kinh doanh	80		A00; A01; D01; D07
		CT ĐHNNT Quản trị nguồn nhân lực số và phát triển tổ chức	50		

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Chỉ tiêu theo CTĐT	Chỉ tiêu theo Mã XT	Tổ hợp xét tuyển
1.11	NTHTM11	CT ĐHNNTQ Thương mại số thông minh và đổi mới kinh doanh	50	100	A00; A01; D01; D07
		CT ĐHNNTQ Marketing số	50		A00; A01; D01; D07
1.12	NTHQK12	CT ĐHNNTQ Quản trị khách sạn	50	100	A00; A01; D01; D07
		CT ĐHPTQT Kinh tế chính trị quốc tế	50		
1.13	NTHTC14	CT TT Tài chính - Ngân hàng	40	40	A01; D01; D07
1.14	NTHTC15	CT CLC Tài chính - Ngân hàng	120	300	A01; D01; D07
		CT TC Tài chính - Ngân hàng	130		A00; A01; D01; D07
		CT ĐHNNTQ Công nghệ tài chính và Tài chính bền vững	50		
1.15	NTHKE16	CT TC Kế toán - Kiểm toán	70	200	A00; A01; D01; D07
		CT ĐHNNTQ Kế toán - Kiểm toán theo định hướng ACCA	80		
		CT ĐHNNTQ Kiểm toán tích hợp công nghệ	50		
1.16	NTHLS17	CT TC Luật thương mại quốc tế	60	220	A00; A01; D01; D07
		CT ĐHNNTQ Luật Kinh doanh quốc tế theo mô hình thực hành nghề nghiệp	60		
		CT ĐHNNTQ Luật Kinh tế và kinh doanh số	50		
		CT TH Luật dân sự và tổ tụng dân sự	50		
1.17	NTHCN18	CT TH Khoa học máy tính và dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh	50	150	A00; A01; D01; D07
		CT TH Trí tuệ nhân tạo cho đổi mới sáng tạo trong kinh tế và kinh doanh	50		
		CT TH Khoa học dữ liệu cho đổi mới sáng tạo trong kinh tế và kinh doanh	50		
1.18	NTHNN19	CT TH Tiếng Anh thương mại	170	170	D01
1.19	NTHNN20	CT TH Tiếng Trung thương mại	120	120	D01; D04
1.20	NTHNN21	CT TH Tiếng Nhật thương mại	120	120	D01; D06
1.21	NTHNN22	CT TH Tiếng Pháp thương mại	60	60	D01; D03

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Chỉ tiêu theo CTĐT	Chỉ tiêu theo Mã XT	Tổ hợp xét tuyển
2. Các chương trình đào tạo tại TP. Hồ Chí Minh					
2.1	NTSKT01	CT CLC Kinh tế đối ngoại	220	500	A01; D01; D07
		CT TC Kinh tế đối ngoại	280		A00; A01; D01; D06; D07
2.2	NTSKT02	CT ĐHNQT Logistics toàn cầu và đổi mới chuỗi cung ứng	50	50	A00; A01; D01; D07
2.3	NTSQT03	CT CLC Quản trị kinh doanh	80	140	A01; D01; D07
		CT TC Quản trị kinh doanh	60		A00; A01; D01; D07
2.4	NTSMT04	CT ĐHNQT Truyền thông Marketing tích hợp	50	50	A00; A01; D01; D07
2.5	NTSTC05	CT CLC Tài chính - Ngân hàng	70	120	A01; D01; D07
		CT TC Tài chính - Ngân hàng	50		A00; A01; D01; D07
2.6	NTSKE06	CT TC Kế toán - Kiểm toán	70	70	A00; A01; D01; D07
3. Các chương trình đào tạo tại Quảng Ninh					
3.1	NTHKK23	CT TC Kế toán - Kiểm toán	50	100	A00; A01; D01; D07
		CT TC Kinh doanh quốc tế	50		

Ghi chú:

- Sau khi trúng tuyển vào mã xét tuyển gồm nhiều chương trình đào tạo, thí sinh được lựa chọn chương trình đào tạo cụ thể thuộc mã xét tuyển đó, căn cứ trên phương thức xét tuyển đã trúng tuyển và nguyện vọng đăng ký của thí sinh.**
- Các từ viết tắt:**
 - CT TC: Chương trình tiêu chuẩn;
 - CT TH: Chương trình tích hợp;
 - CT ĐHNQT: Chương trình định hướng nghề nghiệp quốc tế;
 - CT ĐHPTQT: Chương trình Định hướng phát triển quốc tế;
 - CT CLC: Chương trình chất lượng cao;
 - CT TT: Chương trình tiên tiến.

PHỤ LỤC 2

Điểm ưu tiên và điểm thưởng

(Ban hành theo Quyết định số 1566/QĐ-ĐHNT ngày 08 tháng 04 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại thương)

1. Điểm ưu tiên và điểm thưởng

1.1. Điểm ưu tiên

Điểm ưu tiên là mức điểm thí sinh được hưởng theo khu vực, đối tượng ưu tiên được quy định theo Quy chế tuyển sinh Đại học năm 2026 của Bộ GD&ĐT.

1.2. Điểm thưởng

Thí sinh thuộc đối tượng ưu tiên xét tuyển (chi tiết tại mục 6.5.1) được cộng điểm thưởng vào tổ hợp môn xét tuyển tương ứng với môn đạt giải cụ thể như sau:

1.2.1. Đối với thí sinh tham gia hoặc đạt giải trong Kỳ thi Olympic Quốc tế, Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn trong tổ hợp môn xét tuyển của Trường

Đối tượng đạt giải	Điểm thưởng (tính trên thang 30)
- Giải Nhất cấp quốc gia - Tham gia/đạt giải Kỳ thi Olympic cấp quốc tế	Cộng 3 điểm
Giải Nhì cấp quốc gia	Cộng 2 điểm
Giải Ba cấp quốc gia	Cộng 1,5 điểm
Giải Khuyến khích cấp quốc gia	Cộng 1 điểm
Tham gia Đội tuyển HSG cấp quốc gia	Cộng 0,5 điểm

1.2.2. Đối với thí sinh tham gia hoặc đạt giải trong Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc tế, Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia thuộc các lĩnh vực phù hợp với tổ hợp môn xét tuyển của Trường

Đối tượng đạt giải	Điểm thưởng (tính trên thang 30)
Tham gia/đạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc tế	Cộng 3 điểm
Giải Nhất cấp quốc gia	Cộng 2 điểm
Giải Nhì cấp quốc gia	Cộng 1,5 điểm
Giải Ba cấp quốc gia	Cộng 1 điểm
Giải Tư cấp quốc gia	Cộng 0,5 điểm

Lưu ý:

- Các thí sinh được cộng điểm vào tổ hợp môn xét tuyển tương ứng với môn đạt giải.
- Các thí sinh đạt nhiều giải chỉ được cộng điểm một lần ứng với giải cao nhất đạt được.
- Các thí sinh đủ điều kiện cộng điểm thưởng phải đăng ký trên Cổng thông tin tuyển sinh của Trường từ 25/05/2026 đến 17h00 ngày 20/06/2026.

2. Nguyên tắc cộng điểm ưu tiên và điểm thưởng:

- Cộng điểm ưu tiên sau khi đã cộng điểm thưởng vào tổng điểm xét tuyển.
- Tổng điểm xét tuyển của thí sinh (tính cả các loại điểm ưu tiên và điểm thưởng) không vượt quá mức điểm tối đa của thang điểm xét.
- Tổng điểm thưởng không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét (tối đa 3 điểm đối với thang điểm 30).

*** Đối với các chương trình không có môn nhân đôi hệ số :**

Trường hợp 1: Nếu thí sinh có tổng điểm của 3 môn xét tuyển sau khi cộng điểm thưởng đạt từ 30 điểm trở lên, thì thí sinh sẽ không được cộng thêm điểm ưu tiên khu vực hoặc đối tượng (nếu có).

Lưu ý: Điểm xét tuyển tối đa của thí sinh **không vượt quá 30 điểm** theo quy định.

Trường hợp 2: Nếu thí sinh có tổng điểm 3 môn xét tuyển sau khi cộng điểm thưởng nhỏ hơn 30 điểm:

Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực quy đổi = $\{[30 - (\text{tổng điểm 3 môn} + \text{điểm thưởng})]/7,5\} \times (\text{Mức điểm ưu tiên đối tượng chính sách} + \text{Mức điểm ưu tiên khu vực})$

Điểm xét tuyển của thí sinh được tính như sau: Tổng điểm 3 môn + điểm thưởng (nếu có) + điểm ưu tiên đối tượng và khu vực quy đổi.

Lưu ý: Điểm xét tuyển tối đa của thí sinh **không vượt quá 30 điểm** theo quy định.

*** Đối với các chương trình có môn nhân hệ số (tính trên thang điểm 40):**

Trường hợp 1: Nếu thí sinh có điểm xét tuyển (có môn nhân hệ số) sau khi cộng điểm thưởng quy đổi lớn hơn hoặc bằng 40 điểm, thì thí sinh sẽ không được cộng thêm điểm ưu tiên đối tượng và khu vực (nếu có).

Lưu ý: Điểm xét tuyển tối đa của thí sinh **không vượt quá 40 điểm** theo quy định.

Trường hợp 2: Nếu thí sinh có điểm xét tuyển (có môn nhân hệ số) sau khi cộng điểm thưởng đã quy đổi nhỏ hơn 40 điểm:

Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực quy đổi = $\{[40 - (\text{tổng điểm xét tuyển thang điểm 40} + \text{điểm thưởng quy đổi})]/10\} \times (\text{Mức điểm ưu tiên đối tượng chính sách} + \text{Mức điểm ưu tiên khu vực}) \times 4/3$

Điểm xét tuyển được tính: Tổng điểm xét tuyển thang điểm 40 + điểm thưởng quy đổi (nếu có) + điểm ưu tiên đối tượng và khu vực quy đổi.

Lưu ý: Điểm xét tuyển tối đa của thí sinh **không vượt quá 40 điểm** theo quy định.

PHỤ LỤC 3

Bảng quy đổi các chứng chỉ quốc tế dành cho các phương thức xét tuyển riêng của Trường
(Ban hành theo Quyết định số 1566/QĐ-ĐHNT ngày 08 tháng 04 năm 2026 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Ngoại thương)

1. Bảng quy đổi chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế

STT	Chứng chỉ	Nội dung	Mức quy đổi điểm chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế						
			Mức điểm 5.0	Mức điểm 6.5	Mức điểm 7.5	Mức điểm 8.5	Mức điểm 9.0	Mức điểm 9.5	Mức điểm 10
1	IELTS (Academic)	Điểm IELTS	4.0-4.5	5.0-5.5	6.0	6.5	7.0	7.5	Từ 8.0 đến 9.0
2	TOEFL iBT (không chấp nhận chứng chỉ TOEFL iBT thi Online (Home Edition))	Điểm TOEFL iBT	Từ 45 đến 50	Từ 51 đến 59	Từ 60 đến 78	Từ 79 đến 92	Từ 93 đến 101	Từ 102 đến 109	Từ 110 đến 120
3	Cambridge English Scale	Điểm Cambridge English Scale	Từ 140 đến 153	Từ 154 đến 168	Từ 169 đến 179	Từ 180 đến 183	Từ 184 đến 191	Từ 192 đến 199	Từ 200 đến 230

Ghi chú: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đối với các phương thức xét tuyển năm 2026 của Trường Đại học Ngoại thương sử dụng chứng chỉ tiếng Anh quốc tế là có **chứng chỉ IELTS (Academic) đạt từ 6.5 trở lên hoặc tương đương** theo bảng quy đổi trên.

Các chứng chỉ ngoại ngữ còn hiệu lực trong thời hạn 02 năm, tính từ ngày cấp đến thời điểm đăng ký xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (còn hiệu lực ít nhất đến ngày 02/07/2026).

2. Bảng quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác (Tiếng Nhật, Tiếng Trung quốc, Tiếng Pháp)

STT	Chứng chỉ	Nội dung	Mức quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ QT				
			Mức điểm 6.0-7.0	Mức điểm 7.5 - 8.5	Mức điểm 9.0	Mức điểm 9.5	Mức điểm 10
1	Năng lực tiếng Nhật JLPT	Điểm Năng lực tiếng Nhật JLPT	N3 (Từ 95 đến 114)	N3 (Từ 115 đến 129)	N3 (Từ 130 trở lên)	N2	N1
2	Kỳ thi du học Nhật Bản (EJU)	Điểm bài thi môn tiếng Nhật (bao gồm điểm của các phân môn Nghe hiểu, Đọc hiểu, Nghe đọc hiểu, không tính điểm Viết luận)	Từ 160 đến 189	Từ 190 đến 219	Từ 220 đến 269	Từ 270 đến 319	Từ 320 đến 340

STT	Chứng chỉ	Nội dung	Mức quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ QT				
			Mức điểm 6.0-7.0	Mức điểm 7.5 - 8.5	Mức điểm 9.0	Mức điểm 9.5	Mức điểm 10
3	Chứng chỉ tiếng Trung HSK (không chấp nhận chứng chỉ HSK thi trực tuyến tại nhà)	Điểm Chứng chỉ tiếng Trung HSK và HSKK (chỉ xét chứng chỉ HSK - HSKK được cấp trong cùng một lần dự thi; không xét gộp hoặc kết hợp kết quả từ nhiều chứng chỉ khác nhau)	HSK3	HSK4 (180-279)	HSK4 (Từ 280 trở lên)	HSK5	HSK6
			HSKK Trung cấp (Từ 60 trở lên)	HSKK Trung cấp (Từ 60 trở lên)	HSKK Trung cấp (Từ 60 trở lên)	HSKK cao cấp (Từ 60 trở lên)	HSKK cao cấp (Từ 60 trở lên)
4	Bằng Tiếng Pháp	Điểm bằng Tiếng Pháp	DELFB1 (50-80)	DELFB1 (81-100)	DELFB2	DALFC1	DALFC2

Ghi chú: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đối với các phương thức xét tuyển năm 2026 của Trường sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế trong bảng quy đổi trên như sau:

- Tiếng Nhật: có **chứng chỉ N3 từ 130/180 điểm trở lên** của kỳ thi Năng lực tiếng Nhật **JLPT** hoặc **bài thi môn tiếng Nhật từ 220 điểm trở lên** trong Kỳ thi du học Nhật Bản **EJU**.
- Tiếng Trung quốc: có **chứng chỉ HSK 4 đạt từ 280/300 điểm trở lên** và **HSKK Trung cấp đạt từ 60/100 điểm trở lên**.
- Tiếng Pháp: có **Bằng DELFB2 trở lên**.

Các chứng chỉ ngoại ngữ còn hiệu lực trong thời hạn 02 năm, tính từ ngày cấp đến thời điểm đăng ký xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (còn hiệu lực ít nhất đến ngày 02/07/2026).

3. Bảng quy đổi kết quả kỳ thi đánh giá năng lực quốc tế SAT và ACT

STT	Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực quốc tế		Điểm quy đổi theo thang điểm 20
	ACT	SAT	
1	30	1380-1390	17,50
2	31	1400-1420	18,00
3	32	1430-1470	18,50
4	33	1480-1490	19,00
5	34	1500-1520	19,50
6	35	1530-1540	19,75
7	36	1550-1600	20,00

4. Bảng quy đổi điểm các môn trong chứng chỉ A-Level

STT	Điểm các môn A-Level	Điểm quy đổi theo thang 10
1	A*	10,00
2	A	9,00
3	B	8,00
4	C	7,50
5	D	7,00
6	E	6,50